TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ TRẢNG BÀNG** **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2022/HNGĐ-ST
Ngày 22-4-2022
V/v "Ly hôn tranh chấp nuôi con, và nợ chung".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TRẢNG BÀNG, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị An.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Vương Văn Mum
2. Bà Nguyễn Thị Kim Cơ

- **Thư ký phiên tòa**: Ông Trần Thế Sự - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng tham gia phiên tòa**: Ông Nguyễn Văn Thướng - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 603/2020/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 10 năm 2020 về "Ly hôn, tranh chấp nuôi con và nợ chung", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Hồng N, sinh năm: 1986; địa chỉ: Ấp BB, xã HT, thị xã TB, tỉnh Tây Ninh. Tạm trú: 60/3C, tổ 32, khu phố 3, thị trấn HM, huyện HM, Tp Hồ Chí Minh, (có mặt);

- *Bị đơn*: Anh Đặng Văn Nh, sinh năm: 1982; địa chỉ: Ấp BB, xã HT, thị xã TB, tỉnh Tây Ninh, (vắng mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1/ Bà Nguyễn Thị X, sinh năm: 1959; địa chỉ: Ấp BB, xã HT, thị xã TB, tỉnh Tây Ninh, (có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 22-10-2020 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Hồng N trình bày:

- *Về hôn nhân*: Chị và anh Đặng Văn Nh tự nguyện có tổ chức lễ cưới với nhau vào năm 2007, có tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại xã HT, TB. Ngày cưới bên chồng có cho số nữ trang, nhưng chồng bán làm vốn hết. Cưới xong vợ chồng sống chung nhà cha mẹ chồng, năm 2008 vợ chồng cất nhà ở riêng trên đất của cha mẹ chồng cho. Thời gian chung sống đến tháng 10 năm 2020 xảy ra mâu thuẫn, do vợ

chồng làm ăn thất bại thiếu nợ, nên hay cãi vã nhau về tiền bạc, anh Nh đi hợp tác lao động ở nước ngoài từ cuối năm 2018 đến cuối 2019 trở về, vợ chồng sống đến tháng 10-2020 anh Nh uống rượu về xách dao đòi chém chị, anh nói chị ngoại tình, nhưng chị không có, nên chị đi mua bán xong bỏ đi luôn về nhà cha mẹ ruột ở, vợ chồng sống ly thân từ tháng 9-2020 đến nay, lúc đó anh Nh có kêu chị về ở lại, thì chị có về ở lại được 01 tháng anh cũng uống rượu về quậy tiếp nên chị bỏ đi luôn. Nhận thấy vợ chồng không tin tưởng nhau về tình cảm và tiền bạc, nên chị xin ly hôn với anh Nh.

- Về con chung: Có 02 cháu Đặng Tuấn A, sinh 28-12-2008 và Đặng Nguyễn Anh T, sinh ngày 20-11-2016, hiện chị nuôi cháu Anh T, còn anh Nh đang nuôi cháu Tuấn A, chị yêu cầu mỗi người được tiếp tục nuôi con, không yêu cầu cấp dưỡng.

- Về tài sản chung: Có 01 căn nhà tường cấp 4, xây trên đất của cha mẹ chồng cho, hiện vợ chồng đứng tên giấy đất và phần đất vợ chồng mua, vợ chồng đứng tên giấy đất, nhưng đã thế chấp Ngân hàng Nông nghiệp TB để vay vốn, chị không yêu cầu giải quyết. Ngoài ra vợ chồng không còn tài sản gì khác.

- Về nợ chung: Có nợ Ngân hàng Nông nghiệp TB 200.000.000 đồng và tiền lãi, nợ bà Nguyễn Thị X 91.000.000 đồng tiền hụi chết, bà Huỳnh Thị Kim L tiền hụi chết tính đến mãn là 46.000.000 đồng, bà Đỗ Thị C tiền vay là 20.000.000 đồng, ngoài ra không còn nợ ai. Chị yêu cầu chia đôi số nợ trên. Ngoài ra chị không yêu cầu gì khác.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 01-12-2020 và qua hoà giải bị đơn anh Đặng Văn Nh trình bày: Anh xác nhận lời trình bày của chị N về thời gian kết hôn, quá trình chung sống, con chung, tài sản chung là đúng. Về mâu thuẫn vợ chồng như vợ khai là không đúng, theo anh là do đầu năm 2018 anh đi hợp tác lao động Đài Loan đến tháng 12-2019 trở về vợ chồng vẫn sống bình thường, đến tháng 10-2020 xảy ra mâu thuẫn do vợ anh có quan hệ tình cảm với người khác, anh có ghi âm trong điện thoại của vợ nói chuyện tình cảm với người đàn ông khác, anh có khuyên nhưng vợ không nghe, có lần do vợ ngoại tình, anh có xách dao hâm doạ, còn lần sau anh không có đánh vợ, tự vợ bỏ đi về nhà cha mẹ ruột ở, vợ chồng sống ly thân từ tháng 10-2020. Thời gian này anh có đến nhà năn nỉ cha mẹ vợ và vợ để về ở lại, thì vợ không về mà còn la lối chưởi mắn anh. Nay vợ xin ly hôn thì anh đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Có 02 cháu như chị N khai là đúng, hiện chị N nuôi cháu Anh T, còn anh đang nuôi cháu Tuấn A, anh yêu cầu mỗi người tiếp tục nuôi con, không cấp dưỡng.

- Về tài sản chung: Vợ chồng có 01 căn nhà tường cấp 4 gắn liền với đất và phần đất như vợ khai là đúng, hiện anh đang quản lý, anh không yêu cầu giải quyết. Ngoài ra vợ chồng không còn tài sản gì khác.

- Về nợ chung: Vợ chồng có nợ Ngân hàng Nông nghiệp TB 200.000.000 đồng, bà C 20.000.000 đồng là đúng, còn các chủ nợ khác thì anh không biết nên không đồng ý trả. Đối với tiền hụi của bà X thì dây nào anh có ký tên nhận tiền hốt hụi thì anh đồng ý trả, còn không có ký tên hốt hụi thì anh không đồng ý trả. Còn trước đây vợ chồng anh có chơi hụi tháng của bà X dây 1.000.000 đồng đã mãn

rồi. Ngoài ra không yêu cầu gì khác.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị X trình bày*: Bà làm chủ hụi tháng, vợ chồng N, Nh có tham gia hụi viên của bà gồm 05 dây hụi cụ thể tính theo ngày âm lịch như sau:

Dây 1: Hụi 2.000.000 đồng tháng khui ngày 05-3-2019 (âl), mãn ngày 05-4-2021(âl), gồm 27 phần, N chơi 01 phần, ngày 05-11-2019(âl), hốt được 45.380.000 đồng, trừ tiền hoa hồng 900.000 đồng, bà giao cho chị N số tiền 44.480.000 đồng, chị N có ký tên vào sổ hụi. Chị N đóng hụi chết đủ đến tháng 8-2020(âl), từ tháng 9-2020(âl) ngưng đến nay, tính đến mãn còn nợ 08 kỳ là 16.000.000 đồng.

Dây 2: Hụi 1.000.000 đồng tháng khui ngày 10-6-2019(âl), mãn ngày 10-6-2021(âl), gồm 26 phần, N chơi 01 phần, ngày 10-01-2020(âl), hốt được 19.300.000 đồng, trừ tiền hoa hồng 450.000 đồng, bà giao cho chị N, anh Nh số tiền 18.850.000 đồng, chị N và anh Nh có ký tên vào sổ hụi. N đóng hụi chết đủ đến tháng 8-2020(âl), từ tháng 9-2020(âl) ngưng đến nay, tính đến mãn còn nợ 10 kỳ là 10.000.000 đồng;

Dây 3: Hụi 1.000.000 đồng tháng khui ngày 25-7-2019 (âl), mãn ngày 25-8-2021(âl), gồm 26 phần, N chơi 01 phần, ngày 25-4(sau)-2020(âl), hốt được 20.080.000 đồng, trừ tiền hoa hồng 450.000 đồng, bà giao cho chị N số tiền 19.630.000 đồng, chị N có ký tên vào sổ hụi. Chị N đóng hụi chết đủ đến tháng 8-2020(âl), từ tháng 9-2020(âl) ngưng đến nay, tính đến mãn còn nợ 12 kỳ là 12.000.000 đồng;

Dây 4: Hụi 1.000.000 đồng tháng khui ngày 15-11-2019(âl), mãn ngày 15-01-2022(âl), gồm 28 phần, N chơi 01 phần, ngày 15-02-2020(âl) hốt được 22.200.000 đồng, trừ tiền hoa hồng 450.000 đồng, bà đã giao đủ cho chị N số tiền 21.750.000 đồng, chị N có ký tên vào sổ hụi. N đóng hụi chết đủ đến tháng 8-2020(âl), từ tháng 9-2020(âl) ngưng đến nay, tính đến mãn còn nợ 17 kỳ là 17.000.000 đồng;

Dây 5: Hụi 2.000.000 đồng tháng khui ngày 15-12-2019 (âl), mãn ngày 15-02-2022(âl), gồm 28 phần, N chơi 01 phần, hốt ngày 15-02-2020, hốt được 42.740.000 đồng, trừ tiền hoa hồng 900.000 đồng, bà giao đủ cho chị N số tiền 41.840.000 đồng, chị N và anh Nh có ký tên vào sổ hụi. N đóng hụi chết đủ đến tháng 8-2020(âl), từ tháng 9-2020(âl) ngưng đến nay, tính đến mãn còn nợ 18 kỳ là 36.000.000 đồng. Tất cả giấy hụi ghi tên trong danh sách hụi là "Nh 7", tức là Nh con bà B.

Tổng cộng 05 dây hụi là 91.000.000 đồng, tất cả các dây hụi trên hiện đã mãn, chị N chơi hốt thời gian anh Nh đi hợp tác lao động và đã về nhà nên có lần bà đăng tiền hụi cho chị N nhận, có khi chị N, anh Nh ký nhận, các lần hốt hụi bà có hỏi N hốt làm gì thì N nói hốt làm giấy tờ đất, đưa cho anh Nh mua ghe, làm vốn làm ăn, sau đó bà gôm hụi có khi chị N đóng, có khi anh Nh đóng tiền hụi chết cho bà, nên bà yêu cầu hai vợ chồng trả số tiền hụi 91.000.000 đồng không yêu cầu tính lãi. Ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự. Bà X có

yêu cầu xin vắng mặt do bận việc nhà, nên xét xử vắng mặt là phù hợp với quy định tại Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Anh Nh có đơn nhưng không hợp lệ thì xem là vắng mặt lần thứ hai không có lý do nên đề nghị xử vắng mặt theo quy định tại Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị N đối với anh Nh; về con chung: Giao chị N tiếp tục nuôi cháu Đăng Nguyễn Anh T, sinh ngày 20-11-2016; giao anh Nh tiếp tục nuôi cháu Đặng Tuấn A, sinh 28-12-2008, không ai phải cấp dưỡng nuôi con là phù hợp với quy định tại Điều 81, 82 Luật Hôn nhân gia đình; về tài sản chung: Anh chị không yêu cầu, nên không giải quyết; về nợ chung: chấp nhận yêu cầu của bà X, buộc hai vợ chồng chị N, anh Nh phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà X số tiền 91.000.000 đồng, ghi nhận bà X không yêu cầu tính lãi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Chị Nguyễn Thị Hồng N xin ly hôn với anh Đặng Văn Nh, anh Nh có hộ khẩu thường trú tại ấp BB, xã HT, thị xã TB, tỉnh Tây Ninh, nên Toà án thụ lý giải quyết là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Bà Nguyễn Thị X có yêu cầu khởi kiện tranh chấp hợp đồng góp hụi nên Toà án thụ lý giải quyết theo quy định tại Điều 471 của Bộ luật Dân sự và khoản 2 Điều 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà X có đơn xin vắng mặt, anh Nh có gửi đơn xin vắng mặt nhưng nộp không hợp lệ, nhưng anh Nh đã được Toà án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do, nên Hội đồng xét xử tiến hành xử vắng mặt các đương sự là phù hợp với quy định tại Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về hôn nhân*: Chị N và anh Nh tự nguyện tổ chức lễ cưới với nhau vào năm 2007, có tìm hiểu, có đăng ký kết hôn là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Sau thời gian chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và không còn quan hệ tình cảm với nhau từ tháng 9 năm 2020.

Xét thấy, do anh chị không tin tưởng và không tôn trọng lẫn nhau, anh chị có lời qua tiếng lại cãi vã nhau, có lần anh Nh ghen tuông có xách dao hâm doạ chị N, nên chị N đi mua bán cá bỏ đi về nhà cha mẹ ruột ở, vợ chồng sống ly thân từ tháng 9-2020 đến nay, lúc đó anh Nh có kêu chị N về ở lại, nên chị N có về ở lại được 01 tháng thì xảy ra mâu thuẫn tiếp nên chị bỏ đi và xin ly hôn với anh Nh. Qua hoà giải anh Nh cũng đồng ý ly hôn với chị N. Chứng tỏ mâu thuẫn của anh chị đã trở nên trầm trọng, mục đích hôn nhân không còn đạt được, cuộc sống chung không thể kéo dài, nhưng do anh Nh vắng mặt nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị N là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] *Về con chung*: Có 02 con Đặng Tuấn A, sinh 28-12-2008 và Đặng Nguyễn Anh T, sinh ngày 20-11-2016, hiện chị N nuôi cháu Anh T, còn anh Nh nuôi cháu Tuấn A. Anh chị yêu cầu mỗi người tiếp tục nuôi con, không cấp dưỡng. Xét thấy, anh chị thoả thuận tự nguyện phù hợp với nguyện vọng của cháu Tuấn A và phù hợp với quy định tại Điều 81, 82 Luật Hôn nhân gia đình nên ghi nhận.

[4] *Về tài sản chung*: Chị N, anh Nh không yêu cầu, nên không giải quyết.

[5] V*ề nợ chung*: Chị N khai có nợ Ngân hàng Nông nghiệp TB 200.000.000 đồng và tiền lãi, nợ bà Nguyễn Thị X tiền hụi chết là 91.000.000 đồng, bà Huỳnh Thị Kim L tiền hụi chết là 38.000.000 đồng, bà Đỗ Thị C tiền vay là 20.000.000 đồng, ngoài ra không còn nợ ai. Chị yêu cầu chia đôi số nợ trên. Anh Nh thừa nhận có nợ Ngân hàng Nông nghiệp TB 200.000.000 đồng và tiền lãi, bà Đỗ Thị C tiền vay là 20.000.000 đồng, anh đồng ý cùng vợ trả số nợ này. Còn số nợ của bà X, dây nào anh có ký tên nhận tiền thì anh đồng ý trả, còn không ký tên thì anh không đồng ý trả, nợ bà L thì anh không biết nên không đồng ý trả. Qua làm việc với các chủ nợ thì Ngân hàng Nông nghiệp TB, bà Huỳnh Thị Kim L, bà Đỗ Thị C tất cả đều không yêu cầu Toà án giải quyết, nên không đặt ra giải quyết. Riêng bà Nguyễn Thị X có yêu cầu khởi kiện tranh chấp hợp đồng góp hụi với chị N, anh Nh nên Toà án thụ lý giải quyết theo quy định tại Điều 474 của Bộ luật Dân sự và khoản 2 Điều 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xét yêu cầu của bà X thấy rằng: Mặc dù một mình chị N tham gia góp hụi, hốt hụi có hai lần anh Nh có ký tên nhận tiền hụi vào ngày 10-01-2020 (các dây hụi tính theo ngày âm lịch) và ngày 15-02-2020, còn các dây hui hốt ngày 05-11-2019, 25-4(sau)-2020 và ngày 15-7-2020 là do chị N ký nhận, anh Nh thừa nhận anh có ký tên nhận tiền hốt hụi hai dây như bà X trình bày là đúng. Chị N thừa nhận có nợ và đồng ý hai vợ chồng cùng trả nợ. Do chị N chơi hụi, hốt hụi dây khui ngày 05-3-2019 và hốt vào ngày 05-11-2019 là thời gian anh Nh đi hợp tác lao động, còn lại 04 dây hụi sau là hốt thời gian anh Nh đã về nhà, trong 05 lần hốt hụi thì có 02 lần do hai vợ chồng ký tên nhận tiền, còn lại do chị N ký tên nhận tiền, bà X gôm hụi có khi chị N đóng, có khi anh Nh đóng tiền hụi chết cho bà X, số tiền chị N hốt là chi phí trong gia đình, đưa cho anh Nh mua ghe, làm vốn làm ăn. Chị N, anh Nh hốt hụi mà không góp hụi là vi phạm nghĩa vụ góp hụi. Đồng thời số nợ này phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của anh chị đang tồn tại, chị N chi phí cho nhu cầu thiết yếu của gia đình, nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện tranh chấp hợp đồng góp hụi của bà X đối với chị N, anh Nh, buộc chị N và anh Nh có trách nhiệm liên đới trả cho bà X tiền hụi là 91.000.000 đồng là phù hợp với quy định tại Điều 471 của Bộ luật Dân sự, khoản 2 Điều 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27, Điều 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[6] *Về án phí sơ thẩm ly hôn*: Chị N chịu 300.000 đồng và 2.275.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; anh Nh chịu 2.275.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 147, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 27, 37, 56, 81 và 82 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 471 của Bộ luật Dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. *Về hôn nhân*: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Hồng N đối với anh Đặng Văn Nh. Chị N được ly hôn với anh Nh.

2. *Về con chung*: Giao cháu Đặng Tuấn A, sinh 28-12-2008 cho anh Đặng Văn Nh được quyền tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; Giao cháu Đặng Nguyễn Anh T, sinh ngày 20-11-2016 cho chị Nguyễn Thị Hồng N được quyền tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh chị không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Chị N, anh Nh có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. *Về tài sản chung*: Chị N, anh Nh không yêu cầu, nên không giải quyết.

4. *Về nợ chung*: Chị Nguyễn Thị Hồng N và anh Đặng Văn Nh có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị X số tiền hụi là 91.000.000 (*Chín mươi mốt triệu*) đồng, trong đó chia theo phần chi N, anh Nh mỗi người trả cho bà X số tiền 45.500.000 (*Bốn mươi lăm triệu năm trăm nghìn*) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. *Về án phí*: Chị Nguyễn Thị Hồng N chịu 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng án phí sơ thẩm ly hôn và 2.275.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí chị N đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0014771 ngày 29-10-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Trảng Bàng. Chị N còn phải nộp 2.275.000 (*Hai triệu hai trăm bảy mươi lăm nghìn*) đồng tiền án phí.

Anh Đặng Văn Nh chịu 2.275.000 (*Hai triệu hai trăm bảy mươi lăm nghìn*) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo lên Toà án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

"*Trường hợp Bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự*".

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND thị xã Trảng Bàng;
- Chi cục THADS thị xã Trảng Bàng;
- UBND xã HT, Trảng Bàng;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒ

(Đã ký)

Nguyễn Thị An

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND thị xã Trảng Bàng;
- Chi cục THADS thị xã Trảng Bàng;
- UBND xã Phước Bình;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị An

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Gò Dầu;
- Chi cục THADS huyện Gò Dầu;
- UBND xã Thạnh Đức;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị An

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁM- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Thản Trần Thị Đào Nguyễn Thị An